

Số: **538** /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **20** tháng **3** năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**  
**huyện Phú Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/01/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 106/TTr-STNMT ngày 12 tháng 3 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:**

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 44,91 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

**2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung các loại đất:**

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 40,89 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

**3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:**

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 39,99 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung:**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 là 0,14 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*

**5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:**

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2024 là 03 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 14,91 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)*

**6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình:**

- Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 và Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 và Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh diện tích tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/01/2024.

*(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định

tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

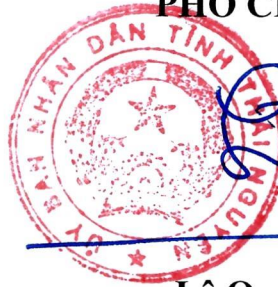
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Thuat.QHKH/2024

*Ahuan*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Quang Tiến*

**Lê Quang Tiến**



## Phụ lục I

### Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 538 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tân Thành	Xã Tân Kim	Xã Bảo Lý	Xã Diềm Thụy	Xã Nhã Lộng	Xã Úc Kỳ
	<b>Tổng</b>	<b>44,91</b>	<b>34,02</b>	<b>1,39</b>	<b>1,60</b>	<b>3,22</b>	<b>1,50</b>	<b>3,18</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4,02</b>	<b>4,02</b>					
1.1	Đất trồng lúa							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.3	Đất trồng cây lâu năm							
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							
1.8	Đất nông nghiệp khác	4,02	4,02					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>40,89</b>	<b>30,00</b>	<b>1,39</b>	<b>1,60</b>	<b>3,22</b>	<b>1,50</b>	<b>3,18</b>
2.1	Đất ở nông thôn							
2.2	Đất ở đô thị							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.4	Đất an ninh							
2.5	Đất quốc phòng							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp							
2.8	Đất có mục đích công cộng	40,89	30,00	1,39	1,60	3,22	1,50	3,18
2.9	Đất cơ sở tôn giáo							
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.14	Đất phi nông nghiệp khác							



## Phụ lục II

### Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: **538** /QĐ-UBND ngày **20** tháng **3** năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tân Thành	Xã Tân Kim	Xã Bảo Lý	Xã Diềm Thụy	Xã Nhã Lộng	Xã Úc Kỳ
	<b>Tổng</b>	<b>40,89</b>	<b>30,00</b>	<b>1,39</b>	<b>1,60</b>	<b>3,22</b>	<b>1,50</b>	<b>3,18</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	-						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-						
1.4	Đất rừng phòng hộ	-						
1.5	Đất rừng đặc dụng	-						
1.6	Đất rừng sản xuất	-						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-						
1.8	Đất nông nghiệp khác	-						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>40,89</b>	<b>30,00</b>	<b>1,39</b>	<b>1,60</b>	<b>3,22</b>	<b>1,50</b>	<b>3,18</b>
2.1	Đất ở nông thôn	-						
2.2	Đất ở đô thị	-						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-						
2.4	Đất an ninh	-						
2.5	Đất quốc phòng	-						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-						
2.8	Đất có mục đích công cộng	40,89	30,00	1,39	1,60	3,22	1,50	3,18
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-						
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-						
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	-						
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	-						

**Phụ lục III**  
**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 huyện Phú Bình**  
*(Kèm theo Quyết định số: 538 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xã Tân Thành	Xã Tân Kim	Xã Tân Khánh	Xã Bảo Lý	Xã Diềm Thụy	Xã Nhã Lộng	Xã Úc Kỳ
	<b>Tổng</b>	<b>39,99</b>	<b>29,22</b>	<b>1,39</b>	<b>-</b>	<b>1,60</b>	<b>3,16</b>	<b>1,50</b>	<b>3,12</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>39,99</b>	<b>29,22</b>	<b>1,39</b>	<b>-</b>	<b>1,60</b>	<b>3,16</b>	<b>1,50</b>	<b>3,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	10,84	1,28	1,25		1,42	3,05	1,38	2,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,45	0,69	0,14		0,18	0,05	0,12	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,12	1,79				0,06		0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ								
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất	25,42	25,30						0,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,16	0,16						
1.8	Đất nông nghiệp khác	-							
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>-</b>		<b>-</b>					
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-							



## Phụ lục IV

### Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 538 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Xã Tân Thành
	<b>Tổng</b>	<b>0,14</b>	<b>0,14</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>		
1.1	Đất trồng lúa		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		
1.3	Đất trồng cây lâu năm		
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		
1.8	Đất nông nghiệp khác		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,14</b>	<b>0,14</b>
2.1	Đất ở nông thôn	-	
2.2	Đất ở đô thị	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
2.4	Đất an ninh		
2.5	Đất quốc phòng		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,14	0,14
2.9	Đất cơ sở tôn giáo		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác		



## Phụ lục V

### Danh mục 03 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 538 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>Tổng</b>		<b>14,91</b>	<b>9,56</b>			<b>5,35</b>
1	Dự án chăn nuôi bò, gia cầm và thủy sản tại xã Tân Thành, huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	4,02				4,02
2	Trạm biến áp 220KV Phú Bình 2	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	3,22	3,05			0,17
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2,11	1,46			0,65
3	Đường dây 220KV Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	1,07	1			0,07
		Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	1,50	1,38			0,12
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,60	1,42			0,18
		Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	1,39	1,25			0,14





**Phụ lục VI**

**Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: **538** /QĐ-UBND ngày **20** tháng **3** năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau:							
STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất				STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 và Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023														
1	Khu liên hợp xử lý môi trường Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	30,00	2,12			27,88	1	Khu liên hợp xử lý môi trường Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	30,00	1,28			28,72